

CTCP Vận tải Xăng dầu Đường Thủy Petrolimex (HSX: PJT)

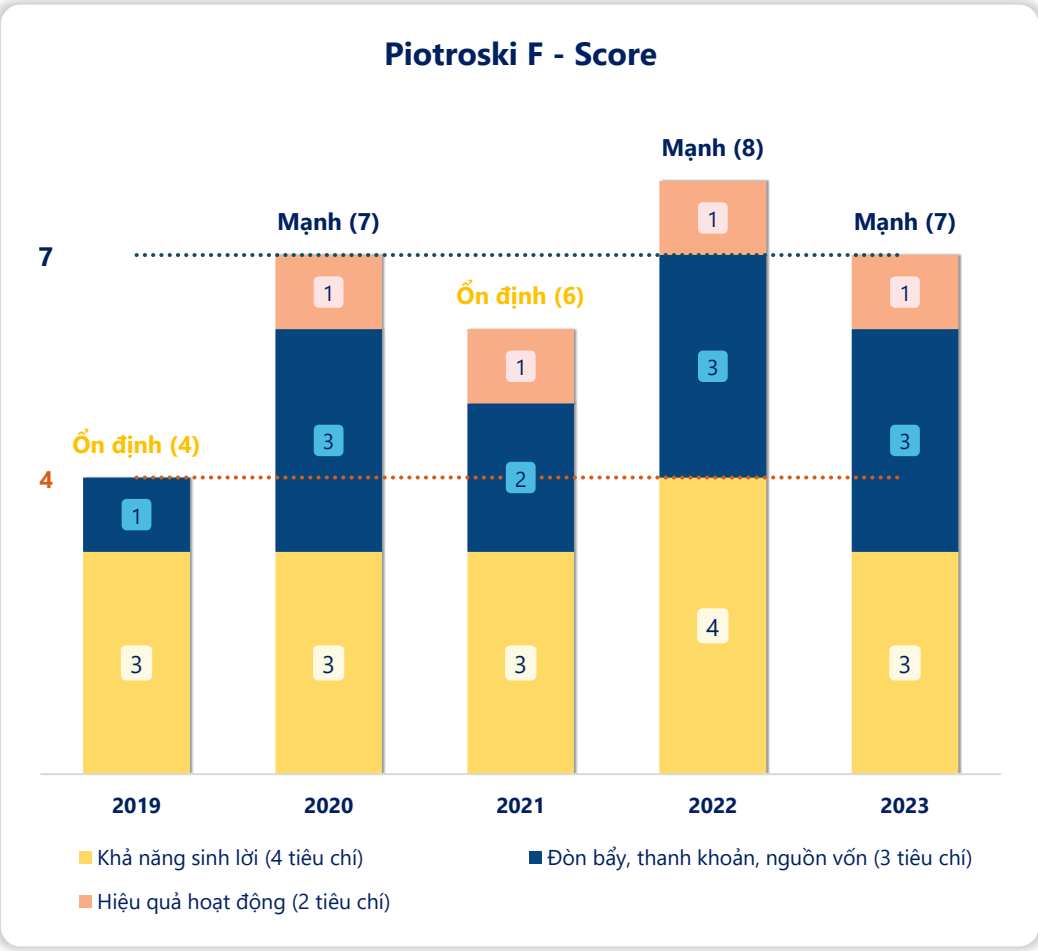
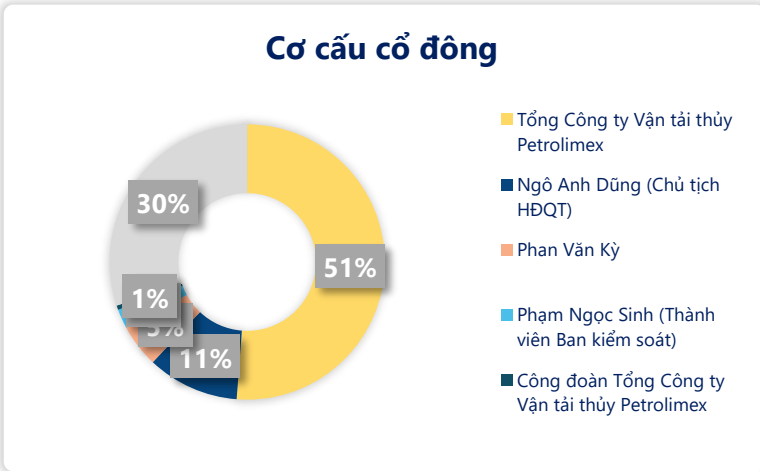
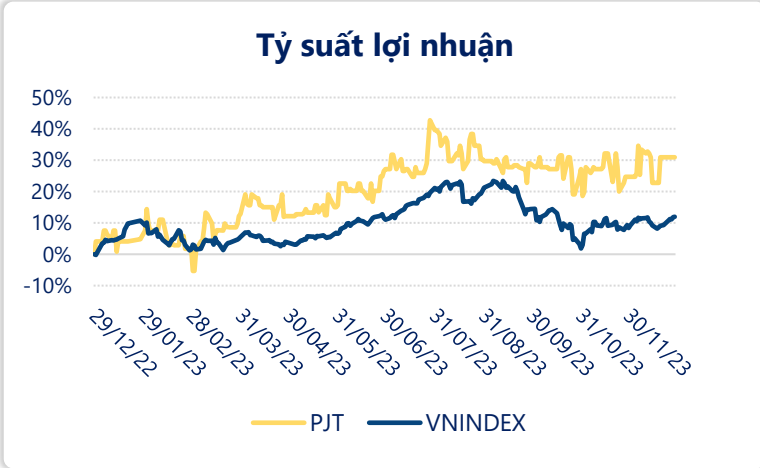
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	10,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.0%	0%	1.1%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	7/9
2023	(Mạnh)

DT thuần	2023
	707
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 115 ▼ 14.0%

LN sau thuế	2023
	18.5
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 4.50 ▼ 19.4%

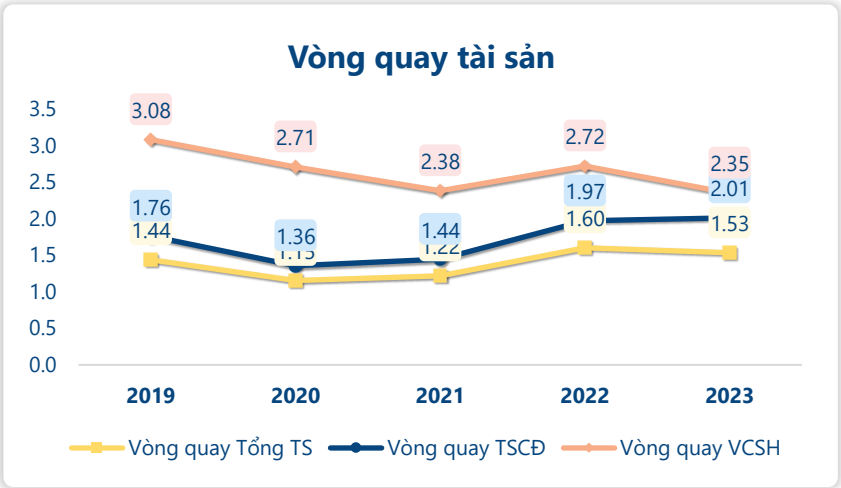
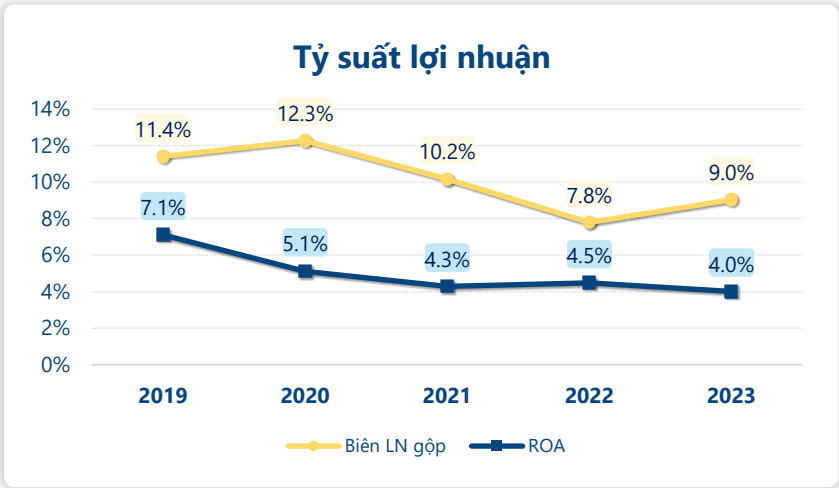
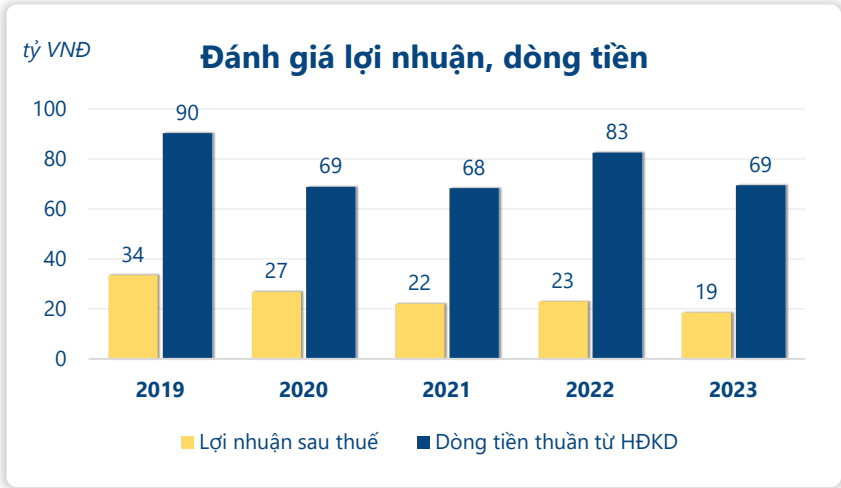


Năm **2023**, F-Score của **PJT** đạt **7/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Mạnh**".

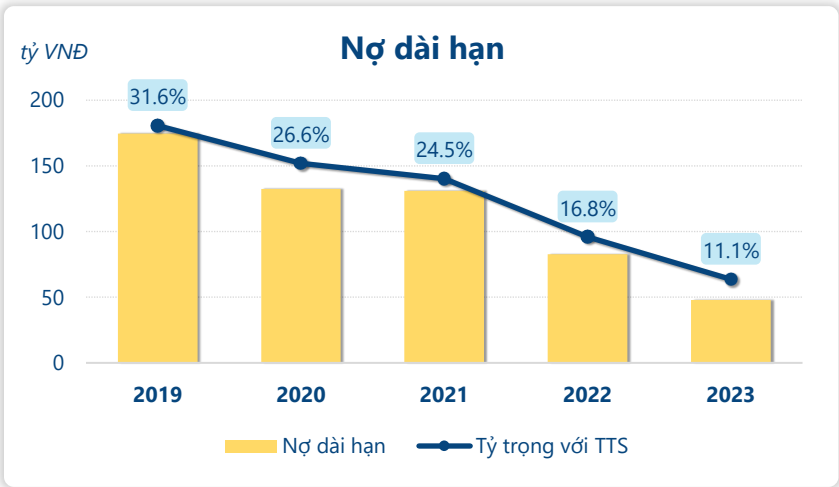
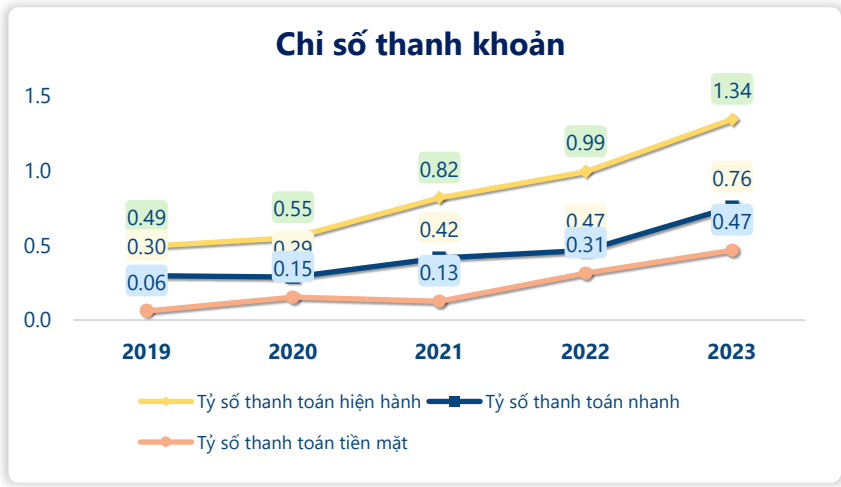
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Vận tải Xăng dầu Đường Thủy Petrolimex (HSX: PJT)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **PJT**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	430	493	-12.8%
Tài sản ngắn hạn	111	107	4.3%
Tiền và tương đương tiền	38.7	33.8	14.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	19.6	12.9	52.8%
Hàng tồn kho	48.7	56.6	-14.0%
Tài sản ngắn hạn khác	4.27	3.58	19.3%
Tài sản dài hạn	318	386	-17.5%
Phải thu dài hạn	0.03	0.03	-8.2%
Tài sản cố định	318	385	-17.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.33	0.33	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.11	0.47	-75.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	131	190	-31.2%
Nợ ngắn hạn	82.9	107	-22.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	34.8	48.3	-27.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	26.6	35.6	-25.2%
Nợ dài hạn	47.8	82.6	-42.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	47.5	82.3	-42.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	299	303	-1.2%
Vốn chủ sở hữu	299	303	-1.2%
Vốn điều lệ	230	230	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	678	606	627	822	707
Giá vốn hàng bán	601	532	563	758	643
Lợi nhuận gộp	77.3	74.3	63.7	64.0	63.9
Doanh thu HĐTC	1.77	0.78	0.30	0.26	2.13
Chi phí TC	16.3	21.0	19.0	14.5	10.6
Chi phí lãi vay	16.2	20.9	19.0	14.4	10.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.62	0.56	0.32	0.08	0
Chi phí QLDN	26.2	26.0	25.4	30.9	32.4
LN thuần từ HĐKD	36.0	27.6	19.3	18.8	23.0
Lợi nhuận khác	6.28	6.11	8.40	10.1	0.47
LN trước thuế	42.3	33.7	27.7	29.0	23.4
Lợi nhuận sau thuế	33.5	26.9	22.1	23.0	18.5
LNST của CĐ cty mẹ	33.5	26.9	22.1	23.0	18.5

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	90.4	68.8	68.4	82.5	69.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-215	3.82	-90.2	5.45	1.88
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	106	-60.6	13.0	-66.9	-66.4
Tiền đầu kỳ	27.9	9.47	21.5	12.8	33.8
Lưu chuyển tiền thuần	-18.4	12.1	-8.79	21.1	4.95
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	-0.05	0.00
Tiền cuối kỳ	9.47	21.5	12.8	33.8	38.7